

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02413 895597 - Fax: 02413 895597

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,111,652,310,500	2,860,080,403,433
I. Tiền	110	VI.1	108,366,146,814	133,182,185,188
1. Tiền	111		108,366,146,814	103,182,185,188
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	260,733,896,517	268,642,627,489
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		260,733,896,517	268,642,627,489
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,308,810,160,080	870,387,203,547
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	985,885,004,343	766,560,265,474
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		273,426,138,103	49,258,263,758
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	49,499,017,634	54,568,674,315
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	1,424,740,798,561	1,571,956,712,455
1. Hàng tồn kho	141		1,424,740,798,561	1,571,956,712,455
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,001,308,528	15,911,674,754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,785,024,000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,467,582,232	10,908,137,210
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	3,748,702,296	5,003,537,544
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,409,521,396,149	1,460,700,350,990
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,446,121,000	5,446,121,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		5,446,121,000	5,446,121,000
II. Tài sản cố định	220		775,645,939,459	888,655,614,092
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	509,178,562,398	626,020,189,065
- Nguyên giá	222		878,060,076,054	1,021,399,468,184
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(368,881,513,656)	(395,379,279,119)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	266,467,377,061	262,635,425,027
- Nguyên giá	225		328,028,332,918	314,257,635,113
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(61,560,955,857)	(51,622,210,086)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	288,963,598,106	227,132,878,314
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí XDCB dở dang	242		288,963,598,106	227,132,878,314
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		339,465,737,584	339,465,737,584
1. Đầu tư vào công ty con	251		427,592,003,947	427,592,003,947
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(88,126,266,363)	(88,126,266,363)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		4,521,173,706,649	4,320,780,754,423
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,525,390,954,850	2,467,388,761,945
I. Nợ ngắn hạn	310		2,265,619,582,366	2,246,270,242,744
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		179,889,312,193	483,412,907,550
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53,966,044,479	73,215,062,432
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VL.17	13,516,533,691	26,687,559,759
4. Phải trả người lao động	314		9,408,394,932	15,313,529,330
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VL.18	101,465,305,864	82,914,282,050
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VL.19	157,685,713,455	155,197,710,196
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VL.15	1,727,245,402,169	1,390,365,559,844
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22,442,875,583	19,163,631,583
II. Nợ dài hạn	330		259,771,372,484	221,118,519,201
1. Phải trả dài hạn khác	337	VL.19	6,741,000,000	6,656,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VL.15	253,030,372,484	214,462,519,201
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,995,782,751,799	1,853,391,992,478
I. Vốn chủ sở hữu	410	VL.25	1,995,782,751,799	1,853,391,992,478
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		752,899,590,000	627,419,230,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		752,899,590,000	627,419,230,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418,333,992,221	418,333,992,221
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		752,984,816,304	679,000,557,599
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71,564,353,274	128,638,212,658
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34,147,125,356	25,866,775,579
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		37,417,227,918	102,771,437,079
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		4,521,173,706,649	4,320,780,754,423

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Như So

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02413 895597 Fax: 02413 895597

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****Quý I năm 2016**

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1,095,223,316,247	1,073,069,140,276	1,095,223,316,247	1,073,069,140,276
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	51,122,768,255	32,731,393,417	51,122,768,255	32,731,393,417
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,044,100,547,992	1,040,337,746,859	1,044,100,547,992	1,040,337,746,859
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	952,368,819,899	944,576,815,912	952,368,819,899	944,576,815,912
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91,731,728,093	95,760,930,947	91,731,728,093	95,760,930,947
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3,071,463,772	2,788,427,505	3,071,463,772	2,788,427,505
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	19,314,456,927	17,204,072,778	19,314,456,927	17,204,072,778
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18,951,438,230	13,679,511,485	18,951,438,230	13,679,511,485
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	15,656,269,108	15,708,234,066	15,656,269,108	15,708,234,066
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	14,760,611,993	14,068,917,187	14,760,611,993	14,068,917,187
16. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45,071,853,837	51,568,134,421	45,071,853,837	51,568,134,421
11. Thu nhập khác	31	VII.6	197,989,545	223,576,492	197,989,545	223,576,492
12. Chi phí khác	32	VII.7	13,089,557	523,473,640	13,089,557	523,473,640
13. Lợi nhuận khác	40		184,899,988	(299,897,148)	184,899,988	(299,897,148)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45,256,753,825	51,268,237,273	45,256,753,825	51,268,237,273
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	7,839,525,907	11,279,012,200	7,839,525,907	11,279,012,200
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37,417,227,918	39,989,225,073	37,417,227,918	39,989,225,073

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Như So

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT**Quý I năm 2016**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45,256,753,825	51,268,237,273
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14,685,057,832	11,112,238,729
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ CLty giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,031,504,772)	(2,241,444,097)
Chi phí lãi vay	06	VII.5	18,951,438,230	13,679,511,485
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		75,861,745,115	73,818,543,390
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(171,965,320,262)	(36,834,412,319)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		147,215,913,894	111,459,512,511
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(305,024,649,320)	(392,558,644,756)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,785,024,000)	(1,025,407,363)
Tiền lãi vay đã trả	14		(25,982,706,241)	(18,269,858,279)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21,010,551,975)	(23,184,891,602)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6,643,488,000	120,000,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,279,244,000)	(13,298,093,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(299,326,348,789)	(299,773,251,418)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(98,856,389,335)	(50,315,486,245)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	90,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(21,741,666,667)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7,908,730,972	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,780,970,975	4,934,251,672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(87,166,687,388)	(67,031,992,149)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		125,480,360,000	
2. Tiền thu từ đi vay	33		1,279,765,128,150	1,071,172,386,768
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(906,412,502,403)	(656,531,873,663)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(11,675,627,944)	(7,684,852,948)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.25	(125,480,360,000)	(94,112,884,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		361,676,997,803	312,842,775,657

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(24,816,038,374)	(53,962,467,910)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	133,182,185,188	258,286,092,885
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.1	108,366,146,814	204,323,624,975

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Như So

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thức ăn gia súc, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ để SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN..., kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận thực tế
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo dịch vụ đã được chấp nhận
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chi phí thực tế
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo chi phí thực tế
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại;
26. Các nguyên tắc phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	108,366,146,814	133,182,185,188
- Tiền mặt	2,529,906,410	228,689,511
- Tiền gửi ngân hàng	105,836,240,404	102,953,495,677
- Các khoản tương đương tiền	-	30,000,000,000
2. Các khoản đầu tư tài chính	260,733,896,517	268,642,627,489
a Chứng khoán kinh doanh	-	-
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	260,733,896,517	268,642,627,489
b1 Ngắn hạn	260,733,896,517	268,642,627,489
- Tiền gửi có kỳ hạn	260,733,896,517	268,642,627,489
b2 Dài hạn		-
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	427,592,003,947	427,592,003,947
- Đầu tư vào công ty con	427,592,003,947	427,592,003,947
3. Phải thu của khách hàng	985,885,004,343	766,560,265,474
a - Phải thu khách hàng ngắn hạn	230,321,170,550	242,779,606,051
b - Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c - Phải thu khách hàng là các bên liên quan	755,563,833,793	523,780,659,423
4. Các khoản phải thu khác	54,945,138,634	60,014,795,315
a Ngắn hạn	49,499,017,634	54,568,674,315
- Phải thu lãi tiền gửi	3,539,094,975	4,288,561,178
- Phải thu người lao động	19,307,627,700	14,632,791,700
- Ký cược, ký quỹ	26,479,600,889	35,506,038,367
- Phải thu khác	172,694,070	141,283,070
b Dài hạn	5,446,121,000	5,446,121,000
- Ký cược, ký quỹ	5,446,121,000	5,446,121,000
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		
6. Nợ xấu		
7. Hàng tồn kho	1,424,740,798,561	1,571,956,712,455
- Hàng mua đang đi trên đường	-	180,361,241,263
- Nguyên liệu, vật liệu	488,477,109,627	449,815,032,318
- Công cụ, dụng cụ	7,337,223,955	6,708,441,575
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	635,587,745,760	631,438,910,882
- Thành phẩm	280,305,528,839	290,080,154,339
- Hàng hoá	13,033,190,380	13,552,932,078

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Tài sản dở dang dài hạn	288,963,598,106	227,132,878,314
a - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b - Xây dựng cơ bản dở dang	288,963,598,106	227,132,878,314
b1 DA VP, khách sạn cao tầng - Đường Nguyễn Đăng Đạo	64,527,873,992	53,520,139,579
b2 Dự án trung tâm thương mại Đền Đô	52,880,783,881	41,367,865,599
b3 Dự án siêu thị Thuận Thành	8,838,078,202	8,838,078,202
b4 Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh	17,816,818,000	
b5 Dự án khu xử lý môi trường tập trung	20,681,601,681	20,621,601,681
b6 DA Cảng DABACO	24,214,194,324	17,930,722,727
b7 Văn phòng Công ty Hạ Tầng	6,811,456,800	6,811,456,800
b8 Dự án đường Bách Môn - Lạc Vệ	16,046,360,705	16,046,360,705
b9 Dự án DABACO Phú Thọ	17,253,921,705	15,474,341,705
b10 DA lợn giống Hà Nam	6,141,894,727	6,101,394,727
b11 Dự án gà Yên Thế	6,898,511,790	6,898,511,790
b12 Dự án lợn giống DABACO Hải Phòng	25,454,545,000	25,454,545,000
b13 Dự án NM SX con giống công nghệ cao	15,783,925,501	7,804,228,001
b14 Dự án lợn giống Lương Tài	5,300,000,000	
b15 Các dự án khác	313,631,798	263,631,798
13. Chi phí trả trước	1,785,024,000	-
a Ngắn hạn	1,785,024,000	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	
- Các khoản khác	1,785,024,000	
14. Tài sản khác	3,748,702,296	5,003,537,544
a Ngắn hạn	3,748,702,296	5,003,537,544
b Dài hạn	-	-
15. Vay và nợ thuê tài chính	1,980,275,774,653	1,604,828,079,045
a Vay ngắn hạn	1,690,523,601,280	1,342,317,054,578
+ Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh	209,996,633,159	209,897,839,813
+ Ngân hàng Công thương Bắc Ninh	509,480,248,660	475,353,061,671
+ Ngân hàng ngoại thương Bắc Ninh	398,348,734,226	371,098,272,552
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB)	95,463,451,291	51,998,244,999
+ Ngân hàng ANZ Hà Nội	29,390,782,821	98,668,421,879
+ Ngân hàng SHB CN Bắc Ninh	1,299,120,000	1,732,160,000
+ Ngân hàng PGBank CN Bắc Ninh	90,427,665,000	101,927,665,000
+ Ngân hàng BIDV	306,080,603,125	26,626,238,000

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Ngân hàng SeABank, CN Bắc Ninh	3,536,362,998	4,715,150,664
+ Ngân hàng VP Bank Hội sở	46,200,000,000	
+ Vay các đối tượng khác	300,000,000	300,000,000
b Vay dài hạn:	103,094,862,943	75,901,008,943
+ Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh	17,556,535,935	17,556,535,935
+ Ngân hàng ngoại thương Bắc Ninh	6,656,626,734	6,656,626,734
+ Ngân hàng SeABank, CN Bắc Ninh	29,880,900,274	28,287,046,274
+ Ngân hàng PG Bank, CN Bắc Ninh	20,340,000,000	14,740,000,000
+ Ngân hàng Techcombank CN Bắc Ninh	20,000,000,000	
+ Ngân hàng SHB, CN Bắc Ninh	8,660,800,000	8,660,800,000
c Các khoản nợ thuê tài chính	186,657,310,430	186,610,015,524
- Từ 1 năm trở xuống	36,721,800,889	48,048,505,266
- Trên 1 năm đến 5 năm	149,935,509,541	138,561,510,258
d Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn		
16. Phải trả người bán	179,889,312,193	483,412,907,550
a - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	169,118,648,972	453,511,668,946
c - Phải trả người bán là các bên liên quan	10,770,663,221	29,901,238,604
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a Phải nộp	13,516,533,691	26,687,559,759
- Thuế TNDN	7,839,525,907	21,010,551,975
- Tiền sử dụng đất và tiền thuê đất	5,677,007,784	5,677,007,784
18. Chi phí phải trả		
a Ngắn hạn	101,465,305,864	82,914,282,050
- Lãi tiền vay	625,992,917	2,274,941,103
- Chi phí dự án bất động sản	21,186,606,185	21,186,606,185
- Phải trả chiết khấu khách hàng	77,252,706,762	57,652,734,762
- Chi phí phải trả khác	2,400,000,000	1,800,000,000
b Dài hạn	-	-
19. Phải trả khác	164,426,713,455	161,853,710,196
a Ngắn hạn	157,685,713,455	155,197,710,196
- Kinh phí công đoàn	1,879,421,560	1,322,345,560
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế	2,836,203,649	681,641,229
- Ngân sách cho vay bình ổn giá và hỗ trợ nông nghiệp	49,636,994,000	49,636,994,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	103,333,094,246	103,556,729,407

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
b Dài hạn	6,741,000,000	6,656,000,000
25. Vốn chủ sở hữu		
a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	752,899,590,000	627,419,230,000
- Vốn góp của các cổ đông	752,899,590,000	627,419,230,000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	627,419,230,000	627,419,230,000
Vốn góp tăng trong kỳ	125,480,360,000	
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	752,899,590,000	627,419,230,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
c. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75,289,959	62,741,923
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	75,289,959	62,741,923
+ Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62,741,923	62,741,923
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	62,741,923	62,741,923
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1,500	
e. Các quỹ của doanh nghiệp	752,984,816,304	679,000,557,599
- Quỹ đầu tư phát triển	752,984,816,304	679,000,557,599
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
d Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	611,671,515,790	326,269,617,514	75,651,087,283	7,807,247,597	1,021,399,468,184
- Mua trong năm		2,871,267,998	13,749,700,000	262,000,000	16,882,967,998
- Đầu tư XD CB hoàn thành	17,942,797,442	1,568,750,499			19,511,547,941
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	112,254,529,690	66,208,429,405	546,000,000	724,948,974	179,733,908,069
Số dư cuối kỳ	517,359,783,542	264,501,206,606	88,854,787,283	7,344,298,623	878,060,076,054
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	160,766,726,498	179,961,875,921	47,004,890,287	7,645,786,413	395,379,279,119
- Khấu hao trong năm	12,465,544,513	8,071,692,268	2,458,150,676	71,695,682	23,067,083,139
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	28,506,713,466	20,100,877,461	283,518,805	673,738,870	49,564,848,602
Số dư cuối kỳ	144,725,557,545	167,932,690,728	49,179,522,158	7,043,743,225	368,881,513,656
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
Tại ngày đầu kỳ	450,904,789,292	146,307,741,593	28,646,196,996	161,461,184	626,020,189,065
Tại ngày cuối kỳ	372,634,225,997	96,568,515,878	39,675,265,125	300,555,398	509,178,562,398

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	303,542,595,113	10,715,040,000	314,257,635,113
- Thuê tài chính trong năm	13,770,697,805		13,770,697,805
Số dư cuối kỳ	317,313,292,918	10,715,040,000	328,028,332,918
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	50,059,600,095	1,562,609,991	51,622,210,086
- Khấu hao trong năm	9,269,055,771	669,690,000	9,938,745,771
Số dư cuối kỳ	59,328,655,866	2,232,299,991	61,560,955,857
Giá trị còn lại			-
Tại ngày đầu kỳ	253,482,995,018	9,152,430,009	262,635,425,027
Tại ngày cuối kỳ	257,984,637,052	8,482,740,009	266,467,377,061

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	627,419,230,000	418,333,992,221	578,506,359,940	178,777,625,213	1,803,037,207,374
- Lãi trong năm trước				187,004,653,066	187,004,653,066
- Phân phối lợi nhuận			100,494,197,659	(100,494,197,659)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(11,166,021,962)	(11,166,021,962)
- Chia cổ tức				(125,483,846,000)	(125,483,846,000)
Số dư đầu kỳ	627,419,230,000	418,333,992,221	679,000,557,599	128,638,212,658	1,853,391,992,478
- Lãi trong kỳ				37,417,227,918	37,417,227,918
- Phát hành tăng vốn	125,480,360,000			-	125,480,360,000
- Phân phối lợi nhuận			73,984,258,705	(73,984,258,705)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(22,000,000,000)	(22,000,000,000)
- Chia cổ tức					-
- Tăng (+),giảm(-) khác				1,493,171,403	1,493,171,403
Số dư cuối kỳ	752,899,590,000	418,333,992,221	752,984,816,304	71,564,353,274	1,995,782,751,799

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,095,223,316,247	1,073,069,140,276
- Doanh thu thức ăn gia súc	827,649,276,690	866,370,735,779
- Doanh thu nguyên liệu, hàng hoá khác	264,111,583,139	202,932,660,261
- Doanh thu bất động sản, hoạt động xây dựng	1,311,132,727	
- Doanh thu bán xăng dầu	2,151,323,691	3,765,744,236
2. Các khoản giảm trừ	51,122,768,255	32,731,393,417
- Chiết khấu	49,959,129,000	31,778,106,000
- Hàng bán trả lại	1,163,639,255	953,287,417
3. Giá vốn hàng bán	952,368,819,899	944,576,815,912
- Giá vốn bán thức ăn gia súc	686,711,909,217	741,865,661,506
- Giá vốn bán nguyên liệu, hàng hoá khác	262,383,614,737	199,128,047,924
- Giá vốn bất động sản, hoạt động xây dựng	1,311,132,727	
- Giá vốn bán xăng dầu	1,962,163,218	3,583,106,482
4. Doanh thu hoạt động tài chính	3,071,463,772	2,788,427,505
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,031,504,772	2,150,535,006
- Lãi chênh lệch tỷ giá		584,291,499
- Lãi bán hàng trả chậm	39,959,000	53,601,000
5. Chi phí tài chính	19,314,456,927	17,204,072,778
- Lãi tiền vay	18,951,438,230	13,679,511,485
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		164,477,093
- Chi phí tài chính khác (Phí LC trả chậm, upas)	363,018,697	3,360,084,200
6. Thu nhập khác	197,989,545	223,576,492
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	90,909,091
- Tiền phạt thu được	126,900,000	2,502,000
- Phế liệu, nguyên liệu thanh lý và khác	71,089,545	130,165,401
7. Chi phí khác	13,089,557	523,473,640
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	
- Giá vốn nguyên liệu thanh lý và khác	13,089,557	523,473,640
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	30,416,881,101	29,777,151,253
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	14,760,611,993	14,068,917,187
- Các khoản chi phí bán hàng	15,656,269,108	15,708,234,066

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	982,785,701,000	974,353,967,165
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	908,834,661,882	918,731,868,513
Chi phí nhân công	32,136,566,072	28,749,401,711
Chi phí khấu hao TSCĐ	14,685,057,832	11,112,238,729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,374,915,844	11,780,657,489
Chi phí khác bằng tiền	17,754,499,370	3,979,800,723
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,839,525,907	11,279,012,200
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	7,839,525,907	11,279,012,200

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Như So